

Bản án số: 1075/2024/HS-PT
Ngày 21 tháng 11 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh.

Ông Dương Anh Văn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 856/2024/TLPT-HS ngày 20 tháng 9 năm 2024 do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2024/HS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Phiên tòa được tiến hành tại điểm hai điểm cầu gồm: Điểm cầu trung tâm là phòng xét xử trực tuyến Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần tại phòng xét xử trực tuyến Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

I. Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

- Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh – Ông Dương Anh Văn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

II. Tại điểm cầu thành phần gồm có:

Bị cáo có kháng cáo: Lê Hoàng K, sinh ngày 17/9/1982 tại tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: Ấp Ô, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới: Nam; nghề nghiệp: Công chức Tư pháp – Hộ tịch xã K, là đảng viên Đ2 đã bị khai trừ ra khỏi Đảng (Quyết định kỷ luật số 71 – QĐ/UBKTHU ngày 24/4/2023 của Ủy ban Kiểm tra huyện ủy T10); trình độ học vấn: 12/12; con ông Lê Hoàng Đ và bà Hồ Thị H; vợ: Trương Thanh H1 (đã ly hôn) và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 10/5/2023. (có mặt).

Người bào chữa chỉ định cho Bị cáo: Ông Nguyễn Văn N, Luật sư thuộc Văn phòng L4, Đoàn Luật sư tỉnh C. (có mặt)

(Ngoài ra còn có bị cáo Võ Văn T2, các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Hoàng K được tuyển dụng công chức cấp xã, làm việc tại Ủy ban nhân dân xã K từ tháng 6/2012 (Quyết định số 1389/QĐ-UBND, ngày 16/4/2012). Từ năm 2019 đến năm 2022, K giữ chức danh Công chức Tư pháp – Hộ tịch, Ủy ban nhân dân xã K, được giao nhiệm vụ tham mưu Ủy ban nhân dân xã thực hiện việc chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến đất đai.

Quá trình công tác, K đã lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, câu kết với Võ Văn T2 lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất của người dân giao cho K làm thủ tục điều chỉnh thông tin biến động đất đai (*tách thửa, sang tên, gia hạn thời hạn sử dụng đất,...*), làm giả hợp đồng ủy quyền (*giả chữ ký của Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND xã K; đóng dấu, ghi không số chứng thực; giả chữ ký của người ủy quyền; T2 ký vào vị trí Bên người được ủy quyền*), nội dung: T2 được toàn quyền cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng đất. K giao cho T2 hợp đồng ủy quyền giả và GCNQSD đất của người dân để T2 mang đi giao dịch thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác, lấy tiền tiêu xài.

Để người nhận thế chấp, chuyển nhượng tin tưởng, T2 nói dối nguồn gốc đất do người nhà, người quen ủy quyền nhờ bán, cầm cố. Bằng thủ đoạn trên, từ năm 2021 đến tháng 10/2022, K làm giả các hợp đồng ủy quyền đưa cho T2 mang đi thế chấp, chuyển nhượng, chiếm đoạt tài sản 05 lần với tổng số tiền 2.800.000.000 đồng, cụ thể:

- *Lần thứ nhất*: Chiếm đoạt của vợ chồng ông Lê Văn K1 và bà Trần Thị H2 số tiền 400.000.000 đồng.

Năm 2006, ông Huỳnh Bình H3 chuyển nhượng cho ông Lê Minh T3, ông Trần Minh T4, tặng cho ông Huỳnh Văn Đ1 mỗi người 01 phần đất, chung trong 01 thửa diện tích 4.337,7m² tại GCNQSD đất số CX 911965 ngày 08/02/2021 do ông H3 đứng tên. Năm 2020, ông T3, ông T4, ông Đ1 thống nhất giao GCNQSD đất này cho K để nhờ làm thủ tục tách thửa cho 03 người. Ông Đ1 đã đưa GCNQSD đất số CX 911965 cho K.

Ngày 19/3/2021, K làm Hợp đồng ủy quyền số 01/HĐUQ, nội dung ông H3 ủy quyền cho T2 được toàn quyền ký hồ sơ chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp phần đất trên và nhận tiền. *T2 ký tên bên người được ủy quyền; K ký tên vào vị trí người tiếp nhận hồ sơ, giả chữ ký ông H3 (bên ủy quyền), trình ông Dương Minh S, Phó Chủ tịch UBND xã K, ký chứng thực ngày 24/3/2021; tự cho không số chứng thực 55, quyển số 01/2021-SCT/HĐ,GD và đóng dấu xác nhận trên hợp đồng ủy quyền.* Sau đó, K đưa GCNQSD đất nêu trên và tờ hợp đồng ủy quyền giả cho T2 tìm người thế chấp, chuyển nhượng.

Ngày 06/9/2022, T2 chuyển nhượng phần đất trên cho vợ chồng ông K1 tại Văn phòng C1 và nhận 400.000.000 đồng.

- *Lần thứ hai:* Chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Minh P và bà Nguyễn Thị L số tiền 1.500.000.000 đồng.

Năm 2018, bà Nguyễn Thị Bạch Y giao cho K 02 GCNQSD đất (số BA 487320, diện tích 756m² và số BA 487383 diện tích 756m²) để nhờ K làm thủ tục chuyển tên cho ông D Tuấn N1 (con bà Y).

Ngày 29/6/2021, K làm Hợp đồng ủy quyền số 03/HĐUQ, nội dung: Bà Y ủy quyền cho T2 được toàn quyền ký hồ sơ sang bán, cầm cố, thế chấp và nhận tiền đối với 02 GCNQSD đất nêu trên. *K lấy chữ ký của ông Phạm Văn V1 (chủ tịch UBND xã K) ký mực sẫm tại các chứng thực trước đó phô tô ra rồi cắt dán chữ ký phô tô của ông V1 dán vào tờ chứng thực hợp đồng và phô tô ra thành bản chứng thực hoàn chỉnh (chữ ký của ông V1 là chữ phô tô). Sau đó, K ký tên vào vị trí người tiếp nhận hồ sơ, tự lấy dấu tròn của UBND xã K đóng dấu xác nhận và tự ghi không số chứng thực: 213/2021 quyển số 01/2021-SCT/HĐ,GD (không vào sổ chứng thực) trên hợp đồng ủy quyền.* Sau đó, K đưa tờ hợp đồng ủy quyền giả và 02 GCNQSD đất nêu trên cho T2 tìm người thế chấp, chuyển nhượng.

Ngày 17/8/2021, T2 ký Hợp đồng số 12/HĐTCQSDĐ&TSGLVĐ, thế chấp cho vợ chồng ông P 02 thửa đất nêu trên vay tiền; để đảm bảo khoản vay, T2 tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất trên cho vợ chồng ông P tại Văn phòng C2 và nhận 1.500.000.000 đồng (nhưng giá ghi trên hợp đồng 500.000.000 đồng).

Ngày 10/9/2021, ông P đến Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T, chỉnh lý sang tên 02 GCNQSD đất nêu trên cho vợ chồng ông và đem thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố H – Chi nhánh C3 vay số tiền 1.300.000.000 đồng. Tháng 7/2022, ông Danny Tuấn N1 phát hiện vụ việc nên gặp ông P yêu cầu trả lại GCNQSD đất. Để khắc phục hậu quả, ngày 08/8/2022, T2 chuyển nhượng cho ông P 12.600m² đất tại xã K, huyện U (*GCNQSD đất số D0822621 do UBND huyện U cấp ngày 30/10/1995*) của T2, để xóa 1.500.000.000 đồng nợ vay nhưng chưa ký hủy hợp đồng CNQSD đất đối với 02 thửa đất của bà Y.

Ngày 13/10/2022, ông Danny Tuấn N1 đưa cho ông P tờ di chúc của bà Y, nội dung cho ông Danny T5 Nguyễn thừa kế quyền sử dụng đất tại 02 GCNQSD đất nêu trên và ông D Tuấn N1 vay ông P 2.000.000.000 đồng, thế chấp phần đất trên nên ông P chưa thanh toán với Ngân hàng để lấy 02 GCNQSD đất để trả lại.

- *Lần thứ ba:* Chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Văn H4 và bà Võ Ánh H5 số tiền 500.000.000 đồng.

Tháng 8/2021, ông Lê Văn H6 giao cho K GCNQSD đất số D 0679509 ngày 20/01/1995, đứng tên ông H6 để làm thủ tục gia hạn thời hạn sử dụng đất.

Ngày 28/01/2022, K làm hợp đồng ủy quyền, nội dung: Ông H6 ủy quyền cho T2 được toàn quyền chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp phần đất nêu trên. *T2 ký tên bên người được ủy quyền; K ký tên vào vị trí người tiếp nhận hồ sơ, giả chữ ký ông H6 (bên ủy quyền), giả chữ ký của ông Phạm Quốc T6 (Phó Chủ tịch UBND xã K), tự đóng dấu xác nhận và tự ghi không số chứng thực 16 quyển số 01/2022-SCT/HĐ,GD (không vào sổ chứng thực) trên hợp đồng ủy quyền.* Sau đó, K đưa

hợp đồng ủy quyền giả và GCNQSD đất số D 0679509 cho T2 tìm người thế chấp, chuyển nhượng.

Ngày 05/8/2022, T2 chuyển nhượng phần đất trên cho vợ chồng ông H4 tại Văn phòng C1 và nhận số tiền 500.000.000 đồng.

Cuối năm 2022, ông H6 phát hiện nên yêu cầu K trả lại GCNQSD đất và tố cáo đến cơ quan chức năng. Sau đó, T2 gặp và nhờ vợ chồng ông H4 ký hủy bỏ hợp đồng CNQSD đất liên quan đến thửa đất của ông H6. Thủy trả lại tiền cho vợ chồng ông H4.

Ngày 09/02/2023, T2 và vợ chồng ông H4 ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng CNQSD đất tại Văn phòng C1. Tại đây, T2 đã giao trả lại cho ông H6 GCNQSD đất số D 0679509.

- *Lần thứ tư, thứ năm*: Chiếm đoạt của ông Ngô Tấn L1 số tiền 200.000.000 đồng, ông Lê Quang V2 số tiền 200.000.000 đồng.

Năm 2022, ông Lê Văn N2 đưa bà Lê Ngọc L2 02 GCNQSD đất (số BB 506121 và số BB 506122) mang tên hộ ông Lê Văn N2 và bà Trần Thị B để nhờ liên hệ địa chính xã K làm thủ tục sang tên qua bà Lê Ngọc H7 (cô ruột bà L2). Bà L2 nhờ K giải quyết.

Ngày 24/02/2022, K làm hai hợp đồng ủy quyền: hợp đồng ủy quyền thứ nhất, nội dung ông N2, bà B, ông Lê K2, ông Lê Hải B1 giao GCNQSD đất số BB 506121 cho T2 được toàn quyền chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp. *K tự ghi không sổ chứng thực 37 quyển số 01/2022-SCT/HĐ,GD (không vào sổ chứng thực)*; hợp đồng ủy quyền thứ hai, nội dung ông N2, bà B, ông Lê K2, ông Lê Hải B1 giao GCNQSD đất số BB 506122 cho T2 được toàn quyền chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp. *K tự ghi không sổ chứng thực 79 quyển số 01/2022-SCT/HĐ,GD (không vào sổ chứng thực)*.

Cả 02 hợp đồng T2 ký tên bên được ủy quyền, K ký tên vào vị trí người tiếp nhận hồ sơ, giả chữ ký ông N2, bà B, ông K2, ông B1 (bên ủy quyền), giả chữ ký của ông Phạm Quốc T6 (Phó Chủ tịch UBND xã K), tự đóng dấu xác nhận vào 02 hợp đồng ủy quyền trên (không vào sổ chứng thực). Sau đó, K đưa 02 GCNQSD đất nêu trên và 02 hợp đồng ủy quyền giả cho T2 tìm người thế chấp, chuyển nhượng.

Ngày 18/4/2022, T2 chuyển nhượng phần đất trong GCNQSD đất số BB 506121 cho ông L1 tại Văn phòng C1 và nhận số tiền 200.000.000 đồng.

Ngày 30/7/2022, T2 vay của ông Lê Quang V2 số tiền 200.000.000 đồng nhưng ký Hợp đồng chuyển nhượng phần đất trong GCNQSD đất số BB 506122 cho ông V2 tại Văn phòng C1 và nhận số tiền 200.000.000 đồng.

** Ngoài ra, kết quả điều tra xác định:*

+ Đối với Võ Văn T2: Chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Văn N3 và bà Lữ Thị T7 số tiền 500.000.000 đồng, cụ thể:

Tháng 7/2023, vợ chồng ông N3 thế chấp 02 GCNQSD đất (số CU 331898 và số CU 331897) của vợ chồng ông N3 cho T7 để vay 300.000.000 đồng. T7 đến nhà ông N3 xem đất và đồng ý cho vay 100.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng.

Ngày 12/7/2023, T7 yêu cầu vợ chồng ông N3 đến Văn phòng C1 ký hợp đồng chuyển nhượng đối với các thửa đất tại 02 GCNQSD đất nêu trên để đảm bảo khoản vay 100.000.000 đồng, nhưng trong hợp đồng ghi tên người nhận chuyển nhượng là Võ Thị Hồng T8 (con của bị cáo T7).

Tháng 8/2023, vợ chồng ông N3 tiếp tục hỏi vay thêm của bị cáo T7 số tiền 300.000.000 đồng. T7 hứa sẽ tìm ngân hàng vay, khi nào có thì cho hay, nhưng T7 tìm người khác để thế chấp vay lấy tiền chi tiêu cá nhân. Ngày 10/8/2023, T7 liên hệ bà Tiết Bích L3, hỏi vay 500.000.000 đồng và thế chấp phần đất trên. T7 dẫn bà L3 đến phần đất của vợ chồng ông N3 xem đất; *T7 nói dối với vợ chồng ông N3 là dẫn người xuống xem đất để vay ngân hàng và kêu vợ chồng ông N3 đến Văn phòng C1 ký thủ tục vay nhưng thực chất là ký hợp đồng CNQSD đất cho bà L3.* Tại đây, bị cáo yêu cầu vợ chồng ông N3 ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng CNQSD đất với bà T8; đồng thời ký hợp đồng CNQSD đất đối với 02 thửa đất trên cho bà L3. Sau khi ký hợp đồng xong, T7 nói với vợ chồng ông N3 là khi nào ngân hàng giải ngân thì bị cáo đưa tiền, vợ chồng ông N3 tin tưởng nên ra về. Khoảng 10 phút sau, bà L3 chuyển tiền vào tài khoản của Võ Thị Hồng T8 300.000.000 đồng và T7 nhận tiền mặt của bà L3 200.000.000 đồng. Khi vụ việc bị phát hiện, vợ chồng ông N3 đã trả cho bà L3 500.000.000 đồng để nhận lại GCNQSD đất nên yêu cầu T7 trả lại 400.000.000 đồng.

+ Đối với Lê Hoàng K: Ngày 04/10/2022, K làm hợp đồng ủy quyền (không số) cho T7 được toàn quyền quyết định tài sản là quyền sử dụng đất, lập và ký các văn bản thế chấp, chuyển nhượng đối với 5.221,5m² đất trong GCNQSD đất số DG 551495 cấp ngày 20/9/2022, do Lê Hoàng K đứng tên (*đất này là đất của K, do số CCCD trong GCNQSD đất và số trong CCCD của K không trùng khớp nhau nên khó khăn trong thực hiện chuyển nhượng, do đó K đã làm ủy quyền cho T7*). T7 ký tên bên người được ủy quyền; K ký tên bên ủy quyền, *K giả chữ ký của bà Phan Cẩm H8 (cán bộ Tư pháp Hộ tịch) tại vị trí người tiếp nhận hồ sơ, giả chữ ký của ông Dương Minh S (Phó Chủ tịch UBND xã K), tự đóng dấu xác nhận và tự ghi không số chứng thực 257 quyển số 01/2022-SCT/HĐ,GD (không vào sổ chứng thực) trên hợp đồng ủy quyền.* Sau đó, K đưa T7 hợp đồng ủy quyền này và GCNQSD đất số DG 551495 đem thế chấp cho bà Hồ Thị Nguyệt S1 để vay 250.000.000 đồng, K sử dụng toàn bộ số tiền này. Sau khi bị phát hiện hợp đồng ủy quyền có sự gian dối thì K đã làm thủ tục chuyển nhượng phần đất trên cho bà S1 để đối trừ xong số tiền 250.000.000 đồng (bút lục: 1174).

Kết luận giám định số 07/KL-KTHS ngày 30/12/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh C, kết luận:

- Chữ ký phía dưới chữ ký có họ tên Nguyễn Thị Bạch Y, dưới mục “BÊN A” trên Hợp đồng ủy quyền số 03/HĐUQ là không phải do Nguyễn Thị Bạch Y ký ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Võ Văn T2, dưới mục “BÊN B” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Võ Văn T2 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M3, M4, M5) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Lê Hoàng K, dưới mục “Người tiếp nhận hồ sơ” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ ký, phía dưới chữ ký có

họ tên Lê Hoàng K trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M6 đến M11) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Phạm Văn V1, dưới mục “CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) là chữ ký sao chụp.

- Hình dấu tròn màu đỏ, dưới mục “CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với hình dấu tròn màu đỏ trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M9, M10, M11) là do cùng một con dấu đóng ra.

Kết luận giám định số 387/KL-KTHS ngày 25/8/2023 của Phòng K3 Công an tỉnh C, kết luận:

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Huỳnh Bình H3, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1) so với chữ ký Huỳnh Bình H3 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1; M2) là không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Võ Văn T2, dưới mục “BÊN B” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1) so với chữ ký Võ Văn T2 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M3 đến M8) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Lê Hoàng K, dưới mục “Người tiếp nhận hồ sơ” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1) so với chữ ký Lê Hoàng K trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M9 đến M12) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Dương Minh S, dưới mục “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1) so với chữ ký Dương Minh S trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M13 đến M16) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Võ Văn T2”, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết Võ Văn T2 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M3 đến M8) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Lê Văn K1”, dưới mục “BÊN B” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết Lê Văn K1 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M17; M18) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Trần Thị H2”, dưới mục “BÊN B” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết Trần Thị H2 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M19; M20) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Lê Văn N2, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A3) so với chữ ký Lê Văn N2 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M21; M22) là không phải do cùng một người ký ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Trần Thị B, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A3) so với chữ ký Trần Thị B trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M23; M24) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Lê Khải”, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A3) so với chữ ký, chữ viết Lê Khải trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M25; M26) là không phải do cùng một người ký và viết ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Lê Hải B1, dưới

mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A3) so với chữ ký Lê Hải B1 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M27; M28) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ viết họ tên “Lê Hải B1”, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A3) so với chữ viết Lê Hải B1 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M27; M28) là không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Võ Văn T2, dưới mục “BÊN B” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A3) so với chữ ký Võ Văn T2 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M3 đến M8) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Lê Hoàng K, dưới mục “Người tiếp nhận hồ sơ” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A3) so với chữ ký Lê Hoàng K trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M9 đến M12) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Phạm Quốc T6, dưới mục “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A3) so với chữ ký Phạm Quốc T6 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M29; M30) là không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Võ Văn T2”, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A4) so với chữ ký, chữ viết Võ Văn T2 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M3 đến M8) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Lê Quang V2”, dưới mục “BÊN B” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A4) so với chữ ký, chữ viết Lê Quang V2 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M31; M32) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Võ Văn T2”, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A5) so với chữ ký, chữ viết Võ Văn T2 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M3 đến M8) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Võ Ánh H5”, dưới mục “BÊN B” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A5) so với chữ ký, chữ viết Võ Ánh H5 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M33; M34) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Văn H4”, dưới mục “BÊN B” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A5) so với chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn H4 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M35; M36) là do cùng một người ký và viết ra.

- Hình dấu tròn màu đỏ, dưới mục “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1; A3) so với hình dấu tròn màu đỏ trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M15; M16; M30; M37) là do cùng một con dấu đóng ra.

- Dấu “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1) so với dấu “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M44; M45) là do cùng một con dấu đóng ra.

- Dấu “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A3) so với dấu “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M44; M45) là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Dấu tên “Dương Minh S” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1) so với dấu tên “Dương Minh S” trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M44; M45) là do cùng

một dấu tên đóng ra.

- Dấu tên “Phạm Quốc T6” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A3) so với dấu tên “Phạm Quốc T6” trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M46; M47) là do cùng một dấu tên đóng ra.

- Chữ ký, chữ viết, chữ số trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A6; A7) do đã qua photocopy nên không tiến hành giám định.

Kết luận giám định số 548/KL-KTHS ngày 25/11/2023 của Phòng K3 Công an tỉnh C, kết luận:

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Lê Văn N2, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1) so với chữ ký Lê Văn N2 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1; M2) là không phải do cùng một người ký ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Trần Thị B2, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký Trần Thị B trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3; M4) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Lê Khải”, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết Lê Khải trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M5; M6) là không phải do cùng một người ký và viết ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Lê Hải B1, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký Lê Hải B1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7; M8) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ viết họ tên “Lê Hải B1”, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1) so với chữ viết Lê Hải B1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7; M8) là không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ ký phía dưới chữ ký có họ tên Võ Văn T2, dưới mục “BÊN B” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký Võ Văn T2 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M9; M10; M11) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký phía dưới chữ ký có họ tên Lê Hoàng K, dưới mục “Người tiếp nhận hồ sơ” của tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký Lê Hoàng K trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M12; M13; M14) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Phạm Quốc T6, dưới mục “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký Phạm Quốc T6 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M15; M16; M17; M18) là không phải do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn màu đỏ, dưới mục “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với hình dấu tròn màu đỏ, dưới mục “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M17; M18) và hình dấu tròn màu đỏ trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M19) là do cùng một con dấu đóng ra.

- Dấu tên “Phạm Quốc T6” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với dấu tên “Phạm Quốc T6” trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M17; M18) là do cùng một dấu tên đóng ra.

- Dấu “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1) so với dấu “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M16; M17; M18; M19) là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Võ Văn T2”, dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết Võ Văn T2 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M9; M10; M11) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết “Ngô Tấn L1”, dưới mục “BÊN B” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết Ngô Tấn L1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M20 đến M24) là do cùng một người ký và viết ra.

Kết luận giám định số 181/KL-KTHS ngày 08/5/2023 của Phòng K3 Công an tỉnh C, kết luận:

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Lê Hoàng K” dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết Lê Hoàng K trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1 đến M4) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Võ Văn T2”, dưới mục “BÊN B” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết Võ Văn T2 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M3; M5; M6) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Dương Minh S trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ ký Dương Minh S trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M7 đến M10) là không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Phan Cẩm H8 trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ ký Phan Cẩm H8 trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M9 đến M12) là không phải do cùng một người ký và viết ra.

- Hình dấu tròn màu đỏ, dưới mục “KT.CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với hình dấu tròn màu đỏ trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M9, M10, M13) là do cùng một con dấu đóng ra.

- Dấu chức danh màu đỏ “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với dấu chức danh màu đỏ “PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M13) là do cùng một con dấu đóng ra.

- Dấu tên màu đỏ “Dương Minh S” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với dấu tên màu đỏ “Dương Minh S” trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M13) là do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2024/HS-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định (tóm tắt):

Tuyên xử: Bị cáo Lê Hoàng K phạm tội “Giả mạo trong công tác” và phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, xử phạt bị cáo Lê Hoàng K 12 (mười hai) năm tù về tội “Giả mạo trong công tác” và 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt, bị cáo Lê Hoàng K phải chấp hành là 24 (hai mươi bốn) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 10/5/2023.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt của bị cáo Võ Văn T2, về trách nhiệm dân sự, về lãi suất chậm thi hành án, về xử lý vật

chứng, về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/8/2024, bị cáo Lê Hoàng Khang kháng C xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị cáo thừa nhận các nội dung, quyết định được nêu trong Bản án sơ thẩm là đúng, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho Bị cáo.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tội danh mà Bản án sơ thẩm đã xét xử đối với hành vi của Bị cáo là đúng. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc, xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của Bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị cáo kháng cáo nhưng không có tình tiết giảm nhẹ mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Bị cáo. Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu ý kiến tranh luận: Bị cáo chỉ là người giúp sức cho bị cáo Võ Văn T2, không được hưởng lợi từ hành vi phạm tội của T2. Bị cáo có một số giảm nhẹ mới như: Trong thời gian bị tạm giam, Bị cáo đã có công giúp cho T9 tạm giam quản lý phạm nhân; có hoàn cảnh kinh tế khó khăn; hiện đang nuôi dưỡng người có công với cách mạng; và có 02 con còn nhỏ nhưng chưa cung cấp được tài liệu chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử cho dừng phiên tòa để Bị cáo có điều kiện thu thập tài liệu, chứng cứ.

Bị cáo không tranh luận bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Lê Hoàng K làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Xét lời khai nhận tội của Bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Lê Hoàng K là công chức Tư pháp – Hộ tịch, thuộc UBND xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, được giao nhiệm vụ tham mưu cho cơ quan thực hiện việc chứng thực các giao dịch liên quan đến đất đai. Xuất phát từ mối quan hệ quen biết giữa Bị cáo và bị cáo Võ Văn T2 (do T2 có doanh nghiệp, thường xuyên ủng hộ các khoản vận động của X), khi thấy bị cáo T2 bị khó khăn, Bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, làm hợp đồng ủy quyền về đất đai giả (thông qua chuỗi hành vi giả mạo chữ ký của người ủy quyền, tự đóng dấu cơ quan, cho số chứng thực không, giả mạo chữ ký của Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã,...) để cấp cho bị cáo T2 thực hiện tội phạm. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Hành vi của Bị cáo đã xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, làm ảnh hưởng đến uy tín của Nhà nước, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân nên đã cấu thành tội “*Giả mạo trong công tác*” quy định tại Điều 359 của Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 2015.

[3] Hành vi phạm tội của Bị cáo đã giúp cho bị cáo T2 thực hiện tội phạm nhiều lần đối với nhiều người về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, số tiền 2.800.000.000 đồng. Ngoài việc cấp giấy ủy quyền giả cho bị cáo T2, Bị cáo còn giao các GCNQSD đất của người dân cho bị cáo T2 thực hiện tội phạm nên Bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự cùng với T2 về tội phạm do T2 thực hiện với vai trò đồng phạm giúp sức. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị cáo thuộc trường hợp “*chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của BLHS. Đây là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 359 BLHS năm 2015 để xử lý Bị cáo đối với tội “*Giả mạo trong công tác*” là đúng pháp luật.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi nguy hiểm cho xã hội và các tình tiết tăng nặng (phạm tội 02 lần trở lên), giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (thành khẩn khai báo; có thành tích xuất sắc trong công tác; chưa có tiền án, tiền sự; có ông nội được Nhà nước tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, bà nội là “*Bà mẹ Việt Nam Anh hùng*”, cha được tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, 02 bác ruột là liệt sĩ và cô ruột được tặng Huân chương Kháng chiến hạng Ba) để xử phạt Bị cáo 12 năm tù về tội “*Giả mạo trong công tác*” và 12 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là phù hợp. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có cơ sở đề chấp nhận. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Trong vụ án này, về trách nhiệm dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bị cáo T2 thực hiện việc bồi thường thiệt hại cho những bị hại là có thiếu sót vì các bị cáo đồng phạm gây ra thiệt hại thì phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường. Tuy nhiên, nội dung này không có kháng cáo, kháng nghị nên cần rút kinh nghiệm đối với Hội đồng xét xử sơ thẩm.

[6] Các nội dung và quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Do yêu cầu kháng cáo của Bị cáo không được chấp nhận nên Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 343, điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Hoàng K. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2024/HS-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Tuyên bố bị cáo Lê Hoàng K phạm tội “*Giả mạo trong công tác*” và phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 359, điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Lê Hoàng K 12 (mười hai) năm tù về tội “*Giả mạo trong công tác*” và 12 (mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tổng hợp hình phạt, bị cáo Lê Hoàng K phải chấp hành hình phạt chung là 24 (hai mươi bốn) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 10/5/2023.

2. Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án,

Buộc Lê Hoàng K phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Công an tỉnh Cà Mau;
- Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Cà Mau (Trại tạm giam Công an tỉnh Cà Mau tổng đạt cho bị cáo);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án, NTK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Tuấn